

表面 1 (英語・中国語・韓国語)

119番通報  
してください。

私の代わりに  
私は日本語がうまく話せません。

救急 Ambulance  
急救 구급

誰かにこのカードを見せてください。  
Show someone this card.  
请把卡出示给委托人看  
이 카드를 보여 주십시오.

誰かにこのカードを見せてください。  
Show someone this card.  
请把卡出示给委托人看  
이 카드를 보여 주십시오.

裏面 (英語・中国語・韓国語)

緊急通報依頼カード Emergency Call Request Card  
緊急报警委托卡 긴급통보 의뢰 카드

このカードは、近くにいる人に火災通報、救急要請を依頼するときに使います。  
This card is used in an emergency to get someone to call an ambulance or fire brigade for you.  
这张卡, 请在委托附近的人报火警, 呼叫急救时使用。  
이 카드는, 가까이 있는 사람에게 화재통보, 구급요청을 의뢰할 때에 사용합니다.

119  
火事 / 救急 緊急ダイヤル  
Fire / Ambulance Emergency dials  
火灾 / 急救 紧急电话号码  
화재 / 구급 긴급다이얼

名前 Name 姓名 이름  
住所 Address 住所 주소  
国籍 Nationality 国籍 국적  
性別 Gender 性別 성별 男 Male 男 남 / 女 Female 女 여  
生年月日 Date of birth 生日 생년월일  
血液型 Blood type 血型 혈액형

英語・中国語・韓国語 119番通報依頼カード 小松市消防本部

表面 1 (ポルトガル語・スペイン語・ベトナム語)

119番通報  
してください。

私の代わりに  
私は日本語がうまく話せません。

救急 Ambulância  
Ambulancia Cấp cứu

誰かにこのカードを見せてください。  
Mostre esta tarjeta a um japonês  
Muestre esta tarjeta a un japonés  
Xin hãy trình thẻ ra cho một ai đó (Người Nhật)

誰かにこのカードを見せてください。  
Mostre esta tarjeta a um japonês  
Muestre esta tarjeta a un japonés  
Xin hãy trình thẻ ra cho một ai đó (Người Nhật)

裏面 (ポルトガル語・スペイン語・ベトナム語)

緊急通報依頼カード Cartão para chamadas de emergência  
Tarjeta para llamadas de emergencia Thẻ nhờ thông báo khẩn cấp

このカードは、近くにいる人に火災通報、救急要請を依頼するときに使います。  
Mostre este cartão às pessoas próximas para solicitar ajuda em caso de incêndios ou para chamadas ambulância  
Muestre esta tarjeta para las personas cercanas para solicitar ayuda en caso de incendio o llamar una ambulancia  
Sử dụng thẻ này khi nhờ người bên cạnh cấp cứu, thông báo hỏa hoạn

119  
火事 / 救急 緊急ダイヤル  
Incêndio / Ambulância Telefones de Emergência  
Incendio / Ambulancia  
Números telefônicos para casos de emergencia  
Hỏa hoạn / Cấp cứu Quay số khẩn cấp

名前 Nome Completo Nombre y apellido Tên  
住所 Endereço Dirección Địa chỉ  
国籍 Nacionalidade Nacionalidad Quốc tịch  
性別 Sexo Sexo Giới tính 男 M M Nam / 女 F F Nữ  
生年月日 Data de nascimento Fecha de nacimiento Ngày sinh  
血液型 Tipo sanguíneo Grupo sanguíneo Nhóm máu

ポルトガル語・スペイン語・ベトナム語 119番通報依頼カード 小松市消防本部